

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

Đã tiếp thu ý kiến thẩm tra
của Ban KTNS-HĐND tỉnh

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022,
năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ khoản 2 Điều 4 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 126/TTr - UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC - HĐND - KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ban kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 thông qua định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 và bãi bỏ Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh sang năm 2021 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021; Có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Về định mức chi thường xuyên năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Nghị quyết này.

Chương II.

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí dân số.

1. Nguyên tắc:

Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và hoạt động thường xuyên trên mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành có hiệu lực đến thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết

này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025).

Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước; ngân sách tỉnh hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng, quỹ dự trữ tài chính và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương.

2. Tiêu chí dân số

a) Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố theo dân số trung bình năm 2022 và dân số từ 1-18 tuổi do Cục Thống kê Bình Phước cung cấp để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

b) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số ở các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại;

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các Sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể.

a) Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước theo chỉ tiêu biên chế do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ
Nhóm I: Từ 20 biên chế trở xuống	32
Nhóm II: Từ 21 biên chế trở lên	30
Nhóm III: Đối với đơn vị dự toán cấp 2 (<i>các Chi cục</i>)	25

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan...

- Chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên bao gồm: Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực phụ trách, chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra, chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật tại cơ quan đơn vị; chi hoạt động kiểm tra giám sát...

- Các khoản mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc như máy in, bàn ghế hành chính, văn thư, máy lạnh, máy vi tính (trừ máy photocopy), các khoản chi khác.

Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương theo định mức biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao (*Đối với biên chế được cấp thẩm quyền giao nhưng chưa có mặt được tính hệ số lương là 2,34*).

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung, riêng biệt của các đơn vị quản lý nhà nước: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn tỉnh, tham gia hội nghị toàn quốc; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định hiện hành, chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở, kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án của cấp thẩm quyền phê duyệt...

- Chi đảm bảo các hoạt động phục vụ hoạt động chung của tỉnh như: Quản lý bảo vệ rừng, nghiệp nghiệp thủy lợi, duy tu bảo dưỡng, an toàn giao thông, quy hoạch, môi trường, xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch...

b) Đối với Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68), Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 161) và định suất các Hội đặc thù được ngân sách nhà nước hỗ trợ, quy định các mức chi:

- Đối với Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Hợp đồng trong định suất của các Hội đặc thù chưa được thi tuyển, xét tuyển: Định mức giao cho một hợp đồng là 70 triệu đồng/người/năm.

- Đối với lãnh đạo nghỉ hưu giữ chức danh chủ chốt các Hội đặc thù áp dụng chế độ thù lao theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội; và hoạt động thường xuyên với định mức phân bổ 23 triệu đồng/người/năm.

- Đối với chỉ tiêu định suất của các Hội đặc thù được tuyển dụng vào biên chế Nhà nước thông qua thi tuyển, xét tuyển của cơ quan có thẩm quyền: Lương, các khoản có tính chất tiền lương được tính theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và hoạt động thường xuyên được tính theo định mức phân bổ 23 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

2. Định mức phân bổ chi các lĩnh vực sự nghiệp.

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: **Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí sự nghiệp mang tính chất đầu tư khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền.**

c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

Căn cứ quyết định giao biên chế và giao mức độ tự chủ tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp chưa tính đủ chi phí và thực hiện khoản chi ngân sách giai đoạn 2022-2025.

Đơn vị dành nguồn thu sự nghiệp để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

Đơn vị được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực quản lý nhà nước. Định mức phân bổ chi tiêu biên chế:

- Từ 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ 25 triệu đồng/biên chế/năm.

- Từ 21 biên chế trở lên. Định mức phân bổ 23 triệu đồng/biên chế/năm.

Ngoài 10% tiết kiệm thường xuyên chi tăng lương theo quy định, đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm để bổ sung nguồn cải cách tiền lương.

e) Ngân sách nhà nước giảm chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; xác định phân giảm chi cho lĩnh vực sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

f) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định.

3. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục.

a) Được tính trên cơ sở bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, tất cả các loại phụ cấp, các khoản có tính chất lương (*Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*) tối đa 81% dự toán. Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 19% dự toán (chưa bao gồm số chi hoạt động từ nguồn thu học phí).

b) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm các chế độ chính sách của học sinh: Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học; Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Chính sách học bổng đối với học

sinh dân tộc nội trú; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người....

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo.

a) Đối với Trường Chính trị: Định mức phân bổ như mục b khoản 2 Điều này.

b) Đối với Trường Cao đẳng Bình Phước định mức phân bổ dự toán được tính theo Quyết định phê duyệt danh sách học viên của cấp có thẩm quyền, quyết toán theo số học viên thực học.

Trong trường hợp chưa thực hiện cơ chế giá thì ngân sách nhà cấp kinh phí như sau:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (*không vượt tổng số biên chế được giao*) tính theo mức lương cơ sở hiện hành.

- Định mức hoạt động giảng dạy theo chỉ tiêu sinh viên được phân bổ như sau: Đối với Hệ cao đẳng: 4,2 triệu đồng/sinh viên/năm; Hệ trung cấp: 3,8 triệu đồng/sinh viên/năm.

Khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế giá theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định của cơ chế giá.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế.

a) Đối với các đơn vị khối khám chữa bệnh (trừ các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư):

Ngân sách cấp kinh phí chưa kết cấu đủ vào giá. Trên cơ sở nguồn thu, sau khi cân đối ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch thiếu theo lộ trình và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Đối với các đơn vị làm công tác dự phòng, dân số, kế hoạch hóa gia đình: Ngân sách đảm bảo kinh phí hoạt động theo phân loại đơn vị tự chủ được quy định tại điểm c, khoản 2 Điều này.

c) Đối với các đơn vị thực hiện 02 chức năng khám bệnh và công tác dự phòng (trừ các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư):

Ngân sách sẽ cấp kinh phí chưa kết cấu đủ vào giá (đối với hoạt động khám chữa bệnh); kinh phí hoạt động cho công tác dự phòng (tính theo biên chế giao cho công tác dự phòng) theo định mức của các đơn vị sự nghiệp.

Đối với khối khám chữa bệnh: Quỹ tiền lương của các đơn vị được tính theo số biên chế của định mức giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp môi trường

Dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ và sự nghiệp môi trường được phân bổ theo các chương trình, đề án, kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế khối tỉnh: Dự toán chi hoạt động kinh tế khối tỉnh, phân bổ theo mức bằng 10% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ mục 1 đến mục 5) đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

8. Định mức chi khác ngân sách: Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên khối tỉnh đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách theo quy định.

9. Định mức dự phòng ngân sách: Dự phòng ngân sách tính là 2% tổng chi ngân sách cấp tỉnh.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh

1. Định mức chi sự nghiệp giáo dục.

a) Được tính trên cơ sở bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, phụ cấp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 81%. Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 19% (chưa bao gồm số chi hoạt động từ nguồn thu học phí).

Hàng năm trong kỳ ổn định ngân sách sẽ tính toán giảm dần số bổ sung theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ - CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí.
- Chính sách phát triển giáo dục mầm non.
- Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.

- Chính sách ưu đãi đối với các trường chuyên và trường phổ thông dân tộc nội trú theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chính sách hỗ trợ học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, tỉnh Bình Phước từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: Phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm dân số từ 1-18 tuổi):

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	201.000
Vùng khó khăn	147.000
Đô thị	90.000
Vùng khác còn lại	100.000

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	281.000
Vùng khó khăn	200.000
Đô thị	110.000
Vùng khác còn lại	148.000

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định:

- Phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của

Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới

- Kinh phí hỗ trợ công tác viên dân số trên địa bàn.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội.
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn.
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người đã hiến bộ phận cơ thể người
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia.
- Bảo hiểm y tế cận nghèo.
- Bảo hiểm y tế hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình.
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người dân di cư tự do từ Campuchia về nước.

4. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội:

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành. Định mức phân bổ theo biên chế: Được tính trên cơ sở bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 75%. Chi hoạt động thường xuyên không kể chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối thiểu 25% (chưa bao gồm số chi hoạt động từ nguồn thu phí, lệ phí).

b) Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Định mức phân bổ như trên:

- Là cơ sở xác định tổng chi quản lý hành chính cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố. Căn cứ tình hình thực tế địa phương tính toán, phân bổ cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo không thấp hơn tổng dự toán chi quản lý hành chính được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Đề nghị các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

Dự toán chi các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách (từ năm 2023) đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi hành chính điều chỉnh tăng (giảm) theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo phương án phân bổ chi ngân sách hàng năm của tỉnh.

c) Định mức bổ sung chi hoạt động thường xuyên cho các xã, phường, thị trấn (không bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương).

- Đối với cấp xã thuộc Vùng miền núi; vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 1.200 triệu đồng/xã/năm.

- Đối với cấp xã thuộc Vùng còn lại: 700 triệu đồng/xã/năm.

Như vậy, định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên cấp xã bao gồm định mức chi hoạt động theo quy định tại điểm a và định mức bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này. Trên cơ sở định mức được phân bổ nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ kinh phí hoạt động cụ thể cho từng xã, phường, thị trấn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (diện tích; dân số, số lượng thôn, ấp, khu phố, sóc...).

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	48.000
Vùng khó khăn	34.000
Đô thị	22.000
Vùng khác còn lại	24.500

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	29.000
Vùng khó khăn	21.000

Đô thị	13.000
Vùng khác còn lại	15.000

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục - thể thao:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	22.200
Vùng khó khăn	16.000
Đô thị	15.600
Vùng khác còn lại	11.700

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	48.000
Vùng khó khăn	40.000
Đô thị	26.000
Vùng khác còn lại	28.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí hỗ trợ thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

- Hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách xã hội.

9. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	84.000

Vùng khó khăn	59.000
Đô thị	42.000
Vùng khác còn lại	42.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: các xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí với mức 1.500 triệu đồng/xã. Trên cơ sở định mức nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ kinh phí cho từng xã đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

10. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự an toàn xã hội.

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	36.000
Vùng khó khăn	25.500
Đô thị	24.000
Vùng khác còn lại	18.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: các xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí với mức 1.500 triệu đồng/xã. Trên cơ sở định mức nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ kinh phí cho từng xã đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

11. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố
Vùng đặc biệt khó khăn	438.000
Vùng khó khăn	329.000
Đô thị	186.000
Vùng khác còn lại	219.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Đô thị loại III: 15.000 triệu đồng/năm.

- Đô thị loại IV: 10.000 triệu đồng/năm.

- Đô thị loại V: 5.000 triệu đồng/năm.

12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp môi trường:

Dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ và sự nghiệp môi trường được phân bổ theo các chương trình, đề án, kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

13. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của NSDP:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định từ mục 1 đến mục 12 của Điều này. Định mức này không bao gồm các khoản chi đặc thù, đột xuất được phân bổ theo từng nội dung công việc cụ thể.

14. Định mức dự phòng ngân sách: Dự phòng ngân sách địa phương của từng địa phương là 2% tổng chi ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.